

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
THÁNG 01 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH GIA LAI**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	2
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo	2
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	2
1.2.1. Nguồn nước mặt.....	2
1.2.2. Nguồn nước dưới đất	4
II.CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT	17
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	17
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)	17
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)	19
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)	19
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$	20
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$	22
2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n).....	26
2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar).....	27
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước	30
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất	30
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	30
3.1. Đối với nước mặt.....	30
3.2. Đối với nước dưới đất	30

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên tỉnh Gia Lai được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước mặt, mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Gia Lai là một tỉnh nằm trên 4 lưu vực sông Sê San, Srê Pôk, Ba và Kôn – Hà Thanh có diện tích tự nhiên là 21.576,53km². Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Thông báo số lượng, chất lượng nước mặt tháng 12 năm 2025 trên sông Yayun tại trạm Ya Yun Hạ.

- Thông báo mực nước dưới đất tháng 12 năm 2025, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất tháng 01, tháng 02 năm 2026 tại các tầng chứa nước, đưa ra cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 65 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt

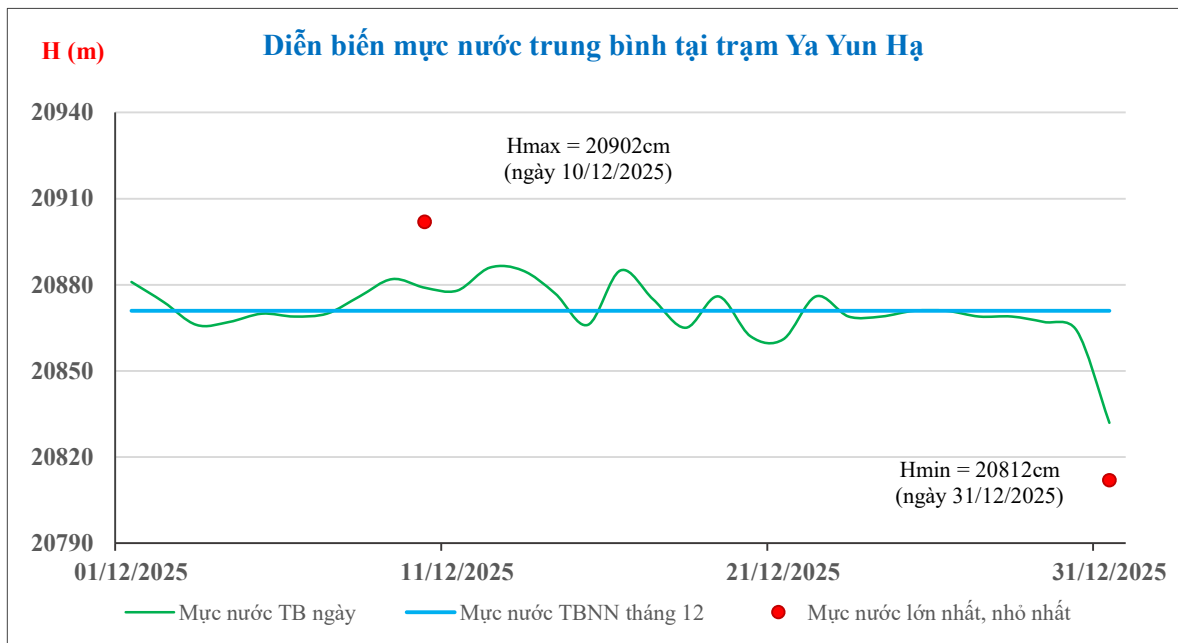
Tổng lượng mưa bình quân năm trên địa bàn tỉnh Gia Lai khoảng từ 1.750 – 2.500mm, trong đó lượng mưa mùa mưa chiếm khoảng 75% và mùa khô chiếm 25% tổng lượng mưa năm.

1.2.1.2. Mực nước mặt

Mực nước trung bình tháng 12 năm 2025 trên sông Yayun tại trạm Ya Yun Hạ là 20871cm, giảm 60cm so với tháng trước, tăng 44cm so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 36cm so với tháng 12 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 20902cm (ngày 10/12/2025), giá trị mực nước nhỏ nhất là 20812cm (ngày 31/12/2025).

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 12 năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN	Tháng trước	Tháng 12	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Ya Yun Hạ	Mực nước (cm)	20835	20931	20871	0,17	-0,29
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	27,4	67,7	42,0	53,3	-37,9
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	73,4	175,5	112,6	53,3	-35,8



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 12 năm 2025 tại trạm Ya Yun Hạ

1.2.1.3. Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Trong tháng 12 năm 2025, tại trạm YaYun Hạ có lưu lượng nước trung bình tháng khoảng $42\text{m}^3/\text{s}$, giảm khoảng $25,7\text{m}^3/\text{s}$ so với tháng trước, tăng khoảng $16,3\text{m}^3/\text{s}$ so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 12 năm 2025, tổng lượng nước trên sông YaYun chảy qua mặt cắt ngang tại trạm YaYun Hạ khoảng 112,6 triệu m^3 , giảm khoảng 62,9 triệu m^3 so với tháng trước.

1.2.1.4. Chất lượng nước mặt

Kết quả phân tích chất lượng nước sông và kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cho thấy chất lượng nước sông Ba Ya Yun có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Cụ thể như sau:

Bảng 2. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - tại trạm Ya Yun Hạ

TT	Thông số quan trắc	WQI thông số	VN_WQI
1	pH	100	99
2	Arsenic	100	
3	Cadmi	100	
4	Chì (Plumbum)	100	
5	Chromi (6+)	100	
6	Đồng (Cuprum)	100	
7	Kẽm (Zincum)	100	
8	Thủy ngân (Hydrargyrum)	100	
9	DO	92	
11	BOD ₅	100	

TT	Thông số quan trắc	WQI thông số	VN_WQI
11	COD	100	
12	Amoni	100	
13	Nitrate	100	
14	Nitrit	100	
15	Tổng Phosphor TP	100	
16	Tổng Coliform	100	
17	E.Coli	98	

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, chất lượng nước sông trong tháng 12 năm 2025 có các thông số kim loại nặng Arsenic, Cadmi, Chì, Chromi (6+), Đồng (Cuprum), Kẽm (Zincum) và Thủy ngân (Hydrargyrum) không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số hữu cơ và dinh dưỡng DO, COD, Tổng Phosphor TP và BOD₅ có giá trị chất lượng nước thuộc cột A; các thông số Nitrate, Nitrit không vượt ngưỡng GTGH cho phép, Amoni vượt GTGH. Thông số E. Coli có giá trị chất lượng nước vượt 1,15 lần ngưỡng GTGH cho phép và thông số Tổng Coliform thuộc cột B.

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh) và tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$, tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$, tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n) và tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar). Tổng tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước q là 654.795 m³/ngày, tầng chứa nước qh là 92.802m³/ngày, tầng chứa nước qp là 185.540m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(qp)$ là 229.944 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$ là 5.373.122 m³/ngày, tầng chứa nước n là 91.165 m³/ngày.

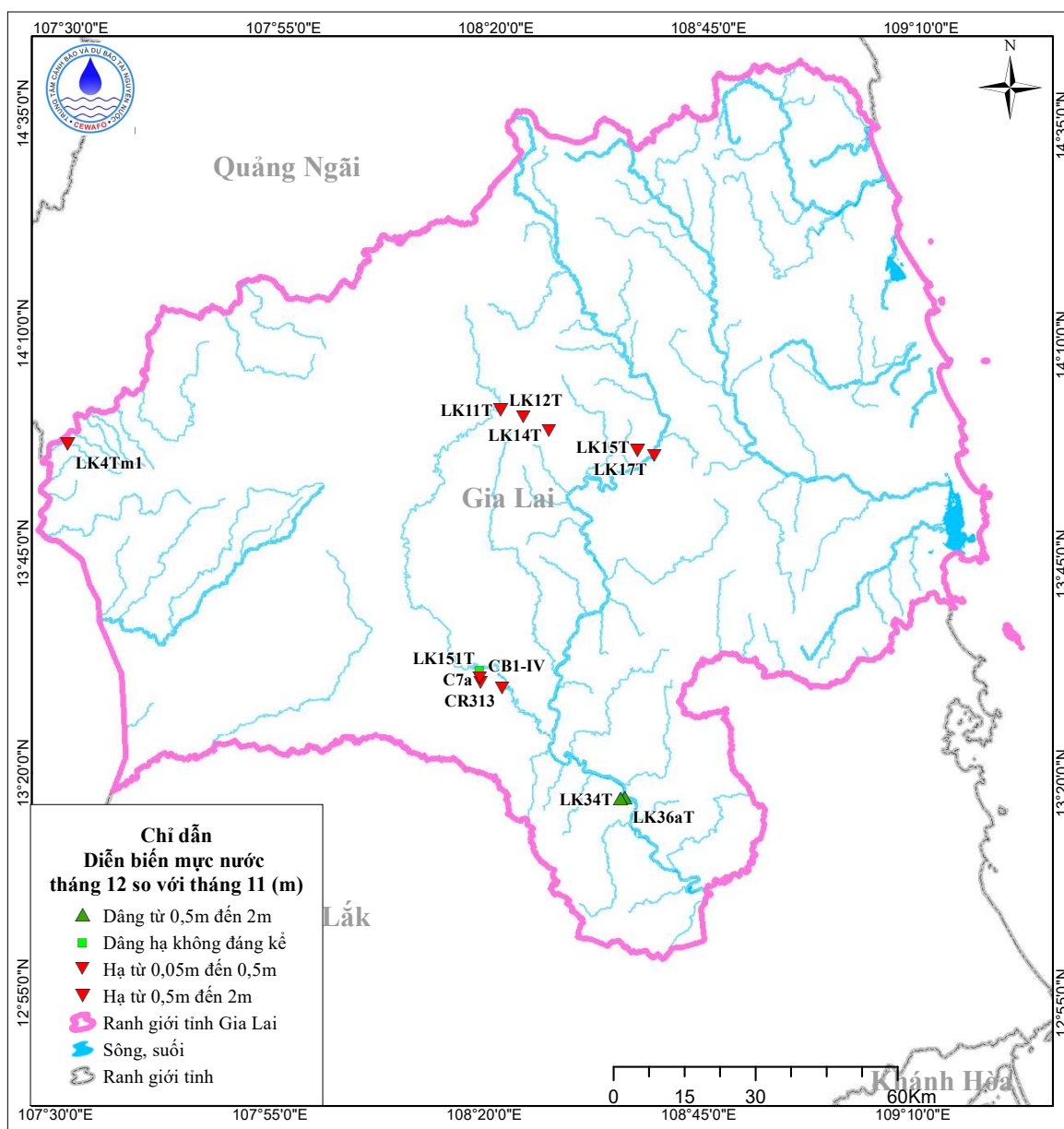
1.2.2.2. Mục nước dưới đất, lưu lượng nước diêm lộ

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

***) Mục nước dưới đất**

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 12 có xu thế hạ so với tháng 11. Giá trị hạ thấp nhất là 0,61m tại xã Hra (LK11T) và giá trị dâng cao nhất là 0,73m tại xã Ia Rsai (LK36aT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,44m tại xã Phú Thiện (C7a) và sâu nhất là -11,3m tại xã Ia Rsai (LK36aT).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng q

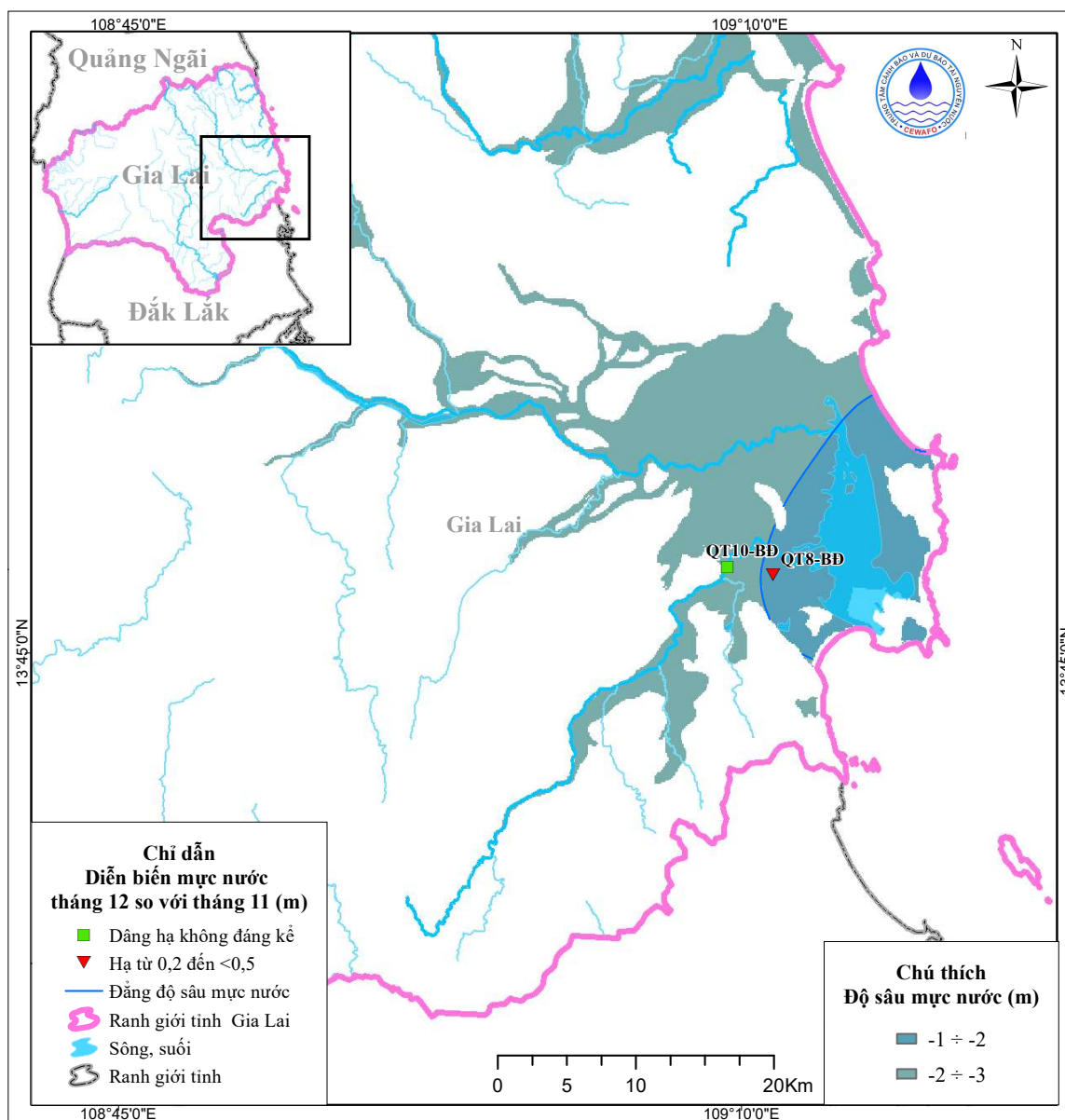
***) Lưu lượng nước điểm lộ**

Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ nước DL13 thuộc xã Phú Thiện lưu lượng nước trung bình tháng 12 hạ 0,11/s so với tháng 11.

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 12 có xu thế hạ so với tháng 11. Giá trị hạ thấp nhất là 0,3m tại phường Quy Nhơn Đông (QT8-BĐ).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,74m tại phường Quy Nhơn Đông (QT8-BĐ) và sâu nhất là -2,33m tại xã Tuy Phước Đông (QT10-BĐ).

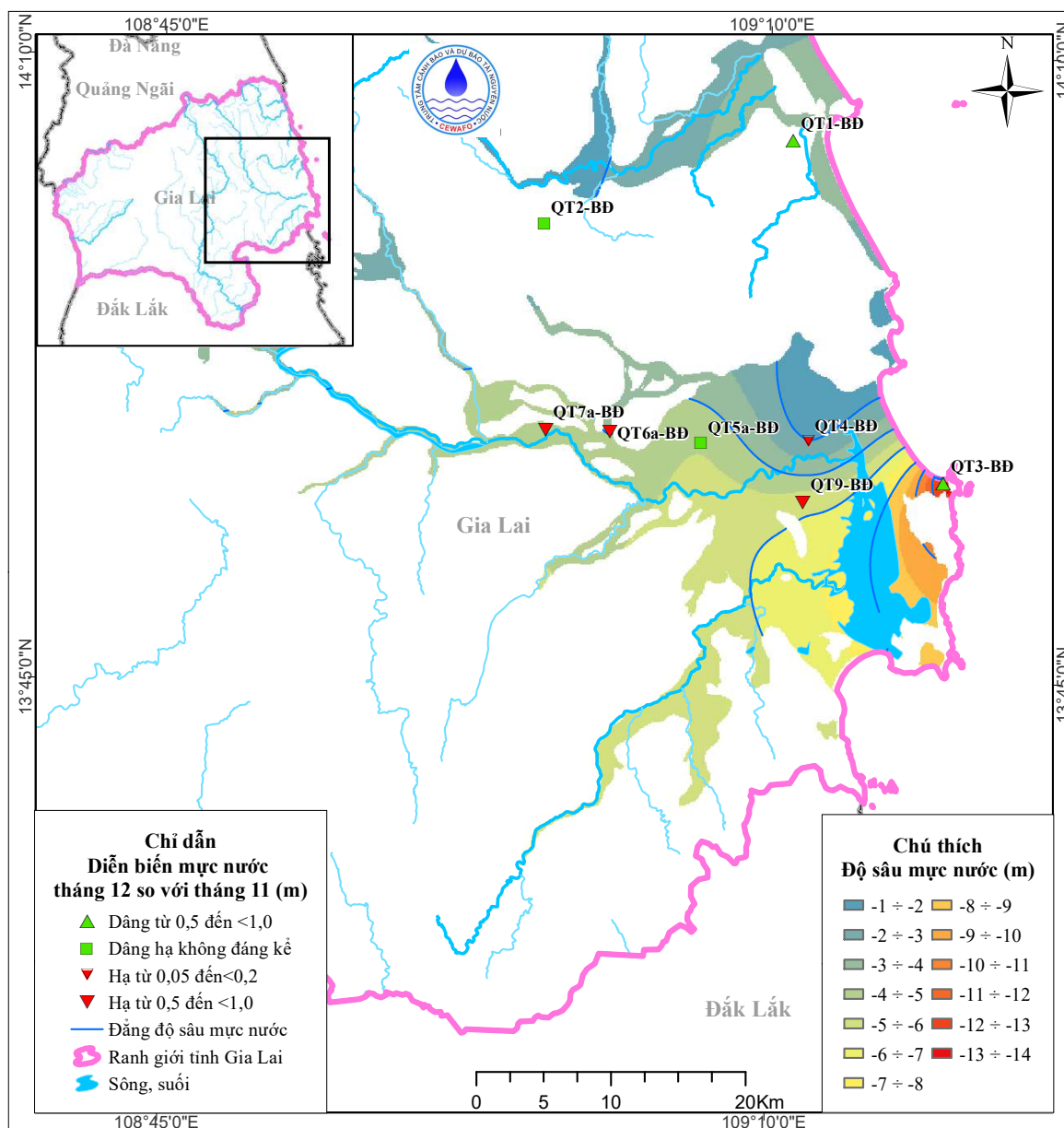


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng qh

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 12 có xu thế hạ so với tháng 11. Giá trị hạ thấp nhất là 0,84m tại xã Tuy Phước (QT9-BĐ) và giá trị dâng cao nhất là 0,85m tại phường Quy Nhơn Đông (QT3-BĐ).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,08m tại xã Hòa Hội (QT2-BĐ) và sâu nhất là -11,62m tại phường Quy Nhơn Đông (QT3-BĐ).



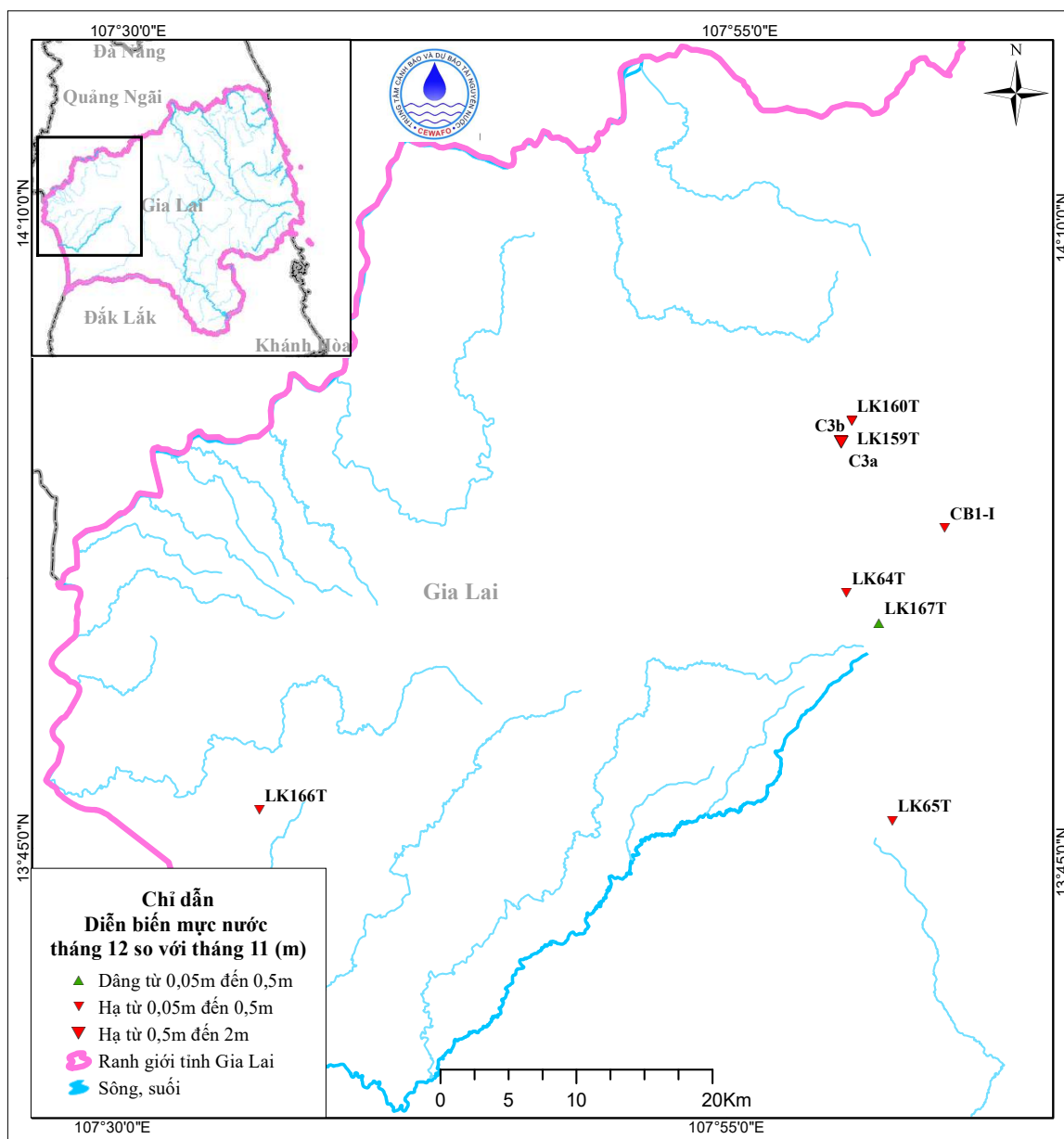
Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng qp

d) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β (qp)

*) Mực nước dưới đất

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 12 có xu thế hạ so với tháng 11. Giá trị hạ thấp nhất là 0,89m tại phường Thống Nhất (C3a) và một công trình có mực nước dâng là 0,23m tại phường Hội Phú (LK167T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,3m tại xã Biển Hồ (LK159T) và sâu nhất là -15,61m tại xã Ia Dom (LK166T).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng $\beta(qp)$

*) Lưu lượng nước điểm lộ

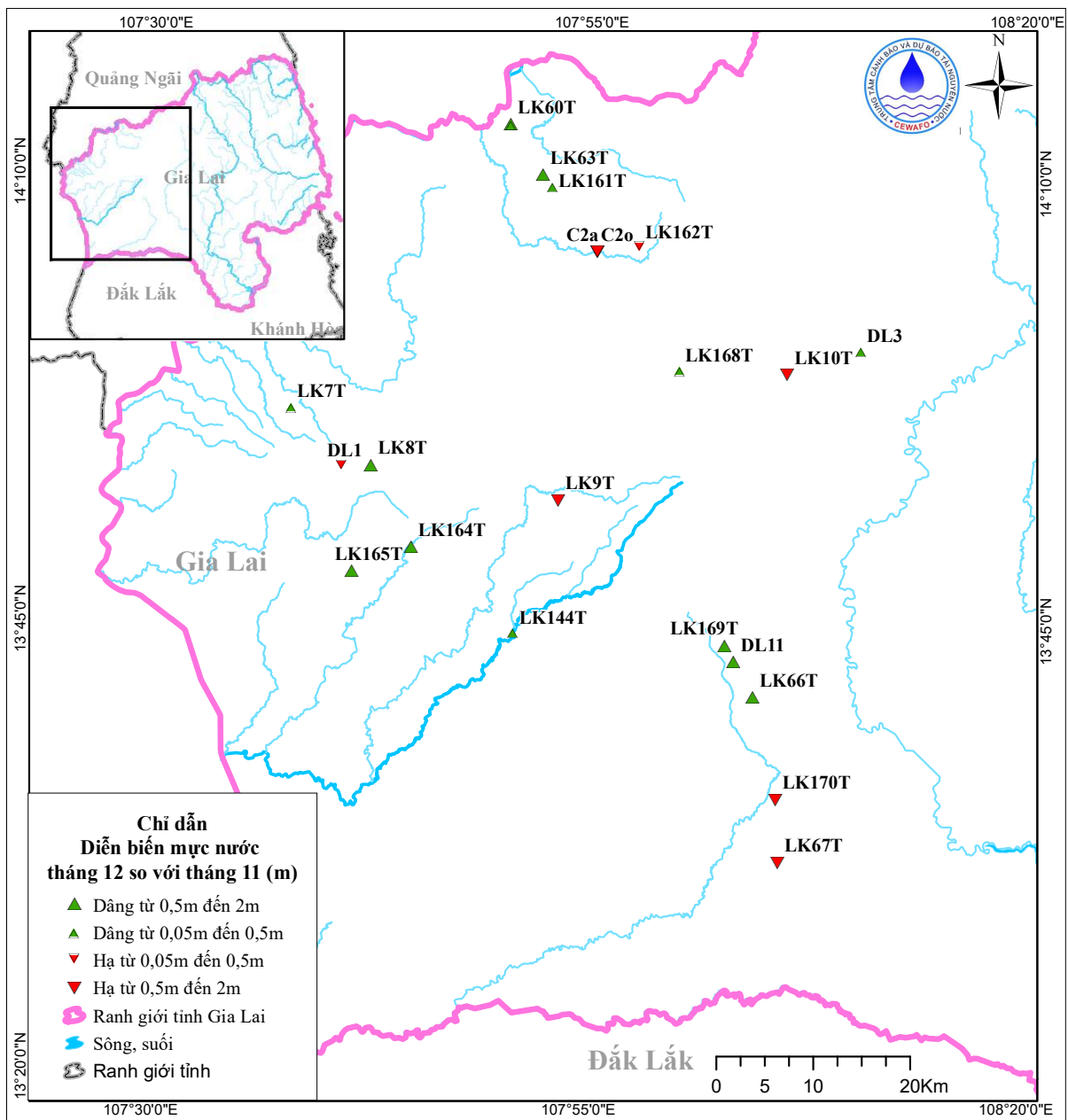
Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ nước DL10 thuộc phường Hội Phú lưu lượng nước trung bình tháng 12 hạ 0,57l/s so với tháng 11.

e) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

*) Mực nước dưới đất

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 12 có xu thế hạ so với tháng 11. Giá trị hạ thấp nhất là 1,98m tại phường Pleiku (LK168T) và giá trị dâng cao nhất là 1m tại xã Chư Puh (LK67T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,23m tại xã Chư Prông (LK144T) và sâu nhất là -20,77m tại xã Đức Cơ (LK165T).

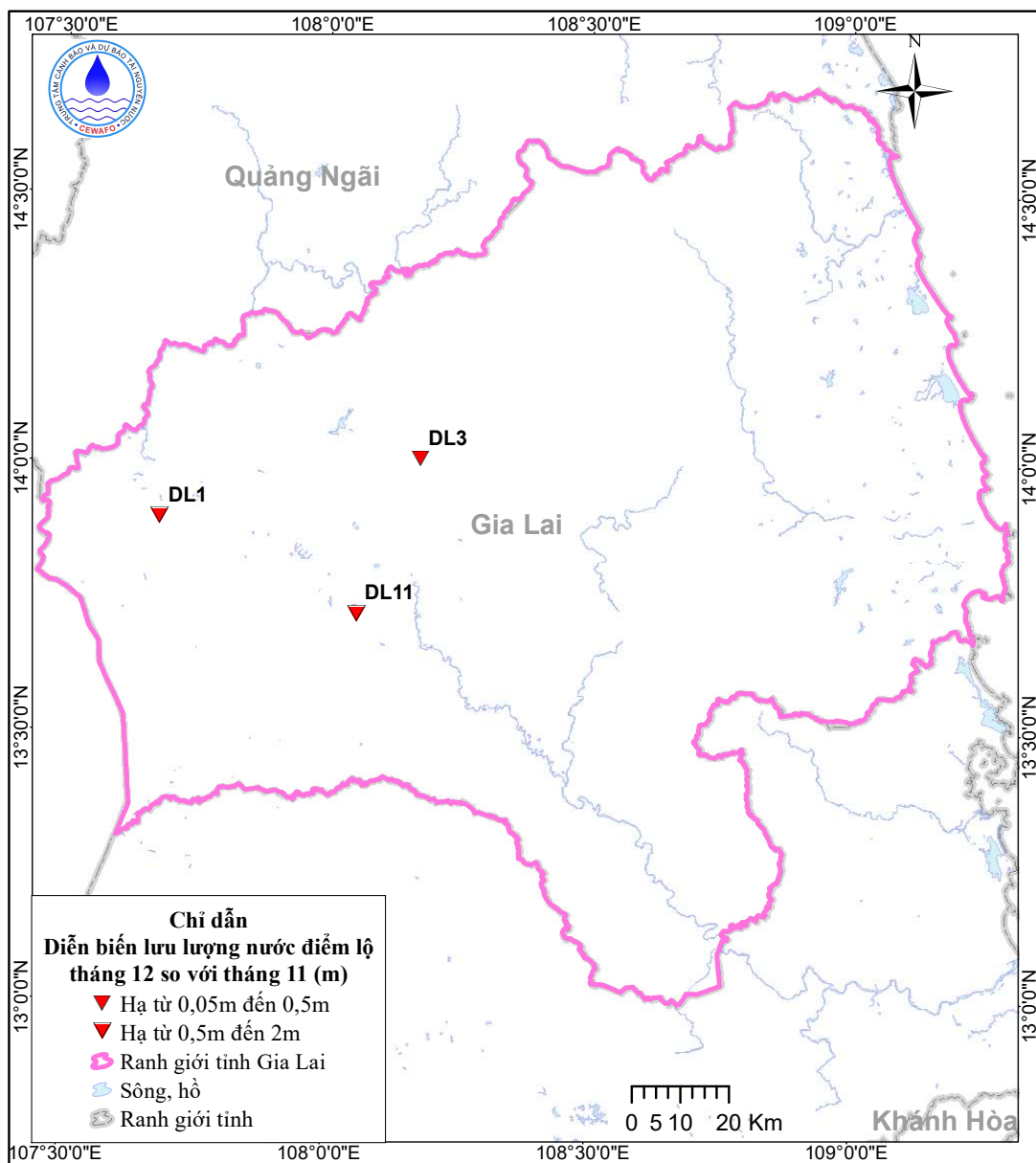


Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng $\beta(n_2-q_p)$

*) Lưu lượng nước ngầm lộ

Trong phạm vi tỉnh, lưu lượng nước ngầm lộ trung bình tháng 12 có xu thế hạ so với tháng 11. Giá trị hạ thấp nhất là 1,01l/s tại xã Chư Sê (DL11).

Lưu lượng nước ngầm lộ trung bình tháng lớn nhất là 3,11l/s tại xã Chư Sê (DL11) và nhỏ nhất là 2,66l/s tại xã KDang (DL3).

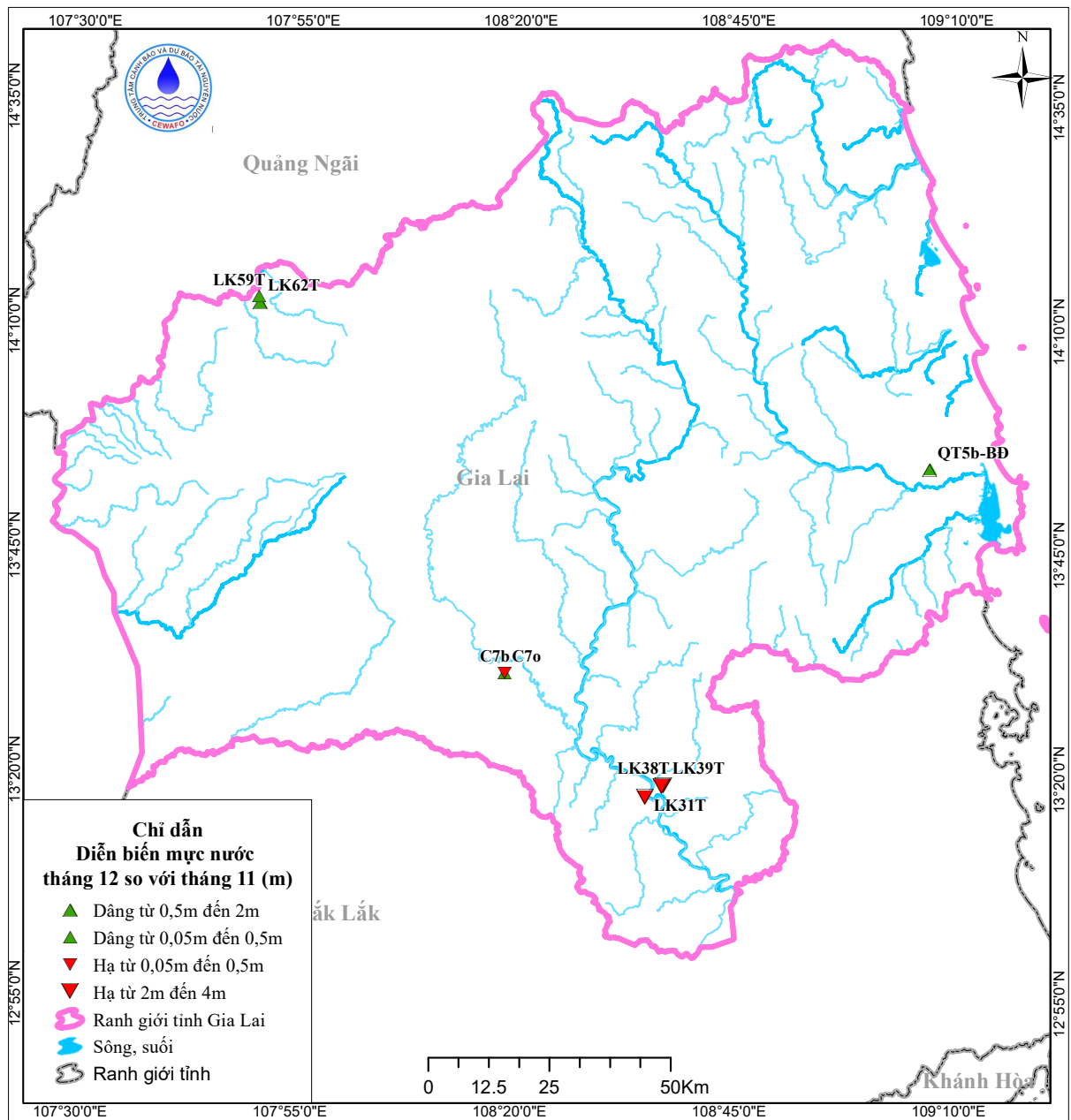


Hình 7. Sơ đồ diễn biến lưu lượng nước điểm lộ tầng $\beta(n_2-qp)$

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 12 có xu thế dâng hạ không rõ ràng so với tháng 11. Giá trị dâng cao nhất là 0,72m tại xã Uar (LK31T) và giá trị hạ thấp nhất là 0,31m tại xã Ialy (LK62T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,14m tại xã Ialy (LK59T) và sâu nhất là -15,01m tại xã Ialy (LK62T).

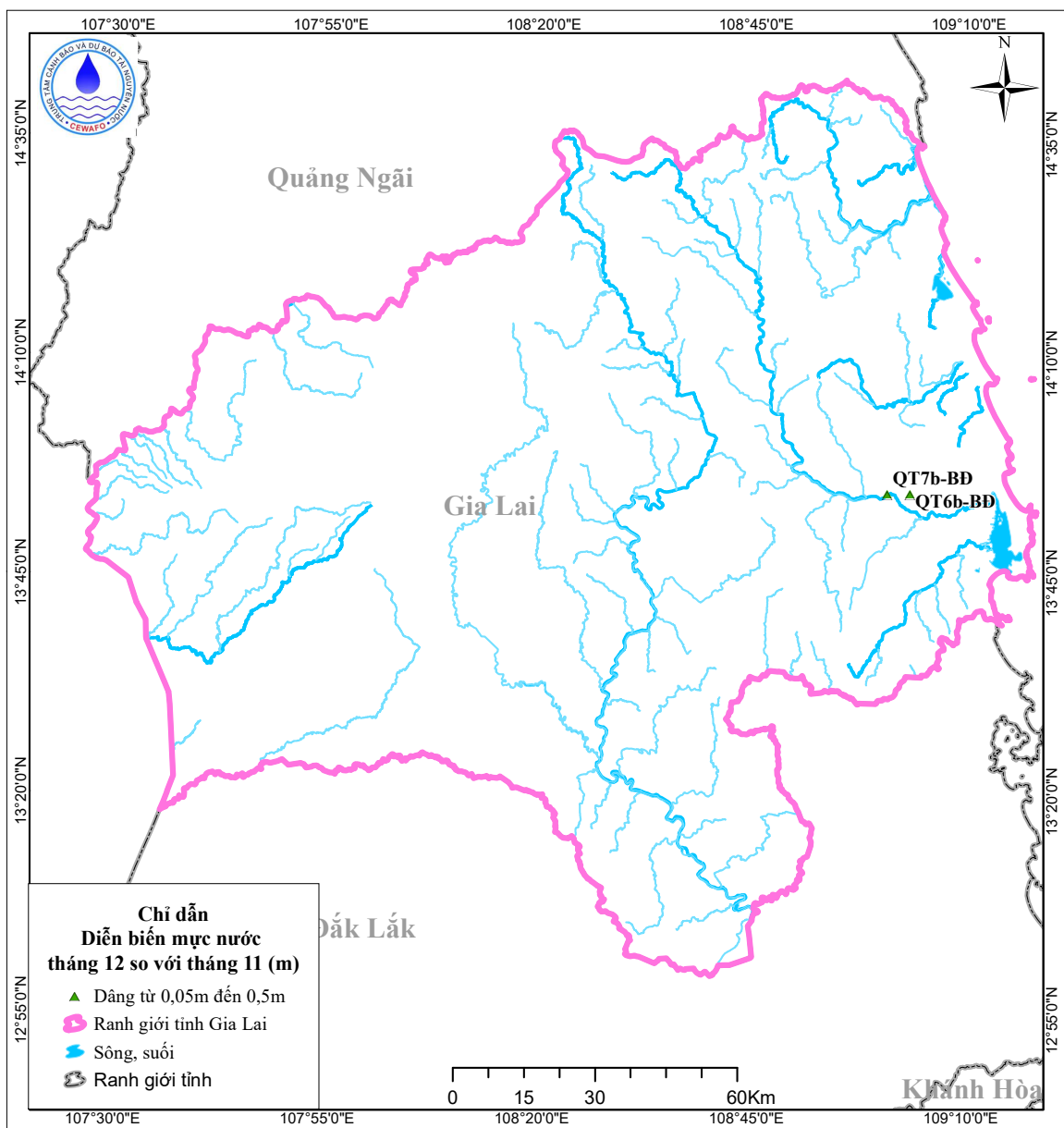


Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng n

g) Tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 12 có xu thế hạ so với tháng 11. Giá trị hạ thấp nhất là 0,57m tại phường An Nhơn (QT6b-BĐ).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,53m tại phường An Nhơn (QT6b-BĐ) và sâu nhất là -3,86m tại xã Bình An (QT7b-BĐ).



Hình 9. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng Ar

Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước q				
1	C7a	xã Phú Thiện	-1,26	-1,81	-1,48
2	CB1-IV	xã Phú Thiện	-1,82	-1,90	-1,85
3	CR313	xã Phú Thiện	-1,93	-2,14	-2,07
4	LK11T	xã Hra	-4,25	-4,67	-4,47
5	LK12T	xã Hra	-2,07	-2,64	-2,38
6	LK14T	xã Đăk Pơ	-1,34	-1,72	-1,55

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
7	LK151T	xã Phú Thiện	-4,93	-5,42	-5,19
8	LK15T	P.An Bình	-1,26	-2,23	-1,80
9	LK17T	P.An Khê	-2,62	-3,63	-3,19
10	LK34T	xã Uar	-5,79	-6,09	-5,94
11	LK36aT	xã Ia Rsai	-11,12	-11,44	-11,27
12	LK4Tm1	xã Ia O	-8,81	-9,31	-9,07
II	Tầng chứa nước qh				
1	QT8-BĐ	P. Nhơn Bình	-1,67	-1,80	-1,74
2	QT10-BĐ	xã Phước Sơn	-2,27	-2,39	-2,33
III	Tầng chứa nước qp				
1	QT1-BĐ	xã Cát Khánh	-1,81	-2,21	-2,03
2	QT2-BĐ	xã Cát Hanh	-0,99	-1,27	-1,08
3	QT3-BĐ	xã Nhơn Lý	-11,50	-11,77	-11,63
4	QT4-BĐ	xã Phước Thắng	-1,58	-1,85	-1,73
5	QT9-BĐ	TT. Diêu Trì	-5,28	-5,82	-5,65
6	QT5a-BĐ	xã Nhơn An	-3,38	-3,80	-3,60
7	QT6a-BĐ	xã Nhơn Hậu	-2,86	-3,70	-3,38
8	QT7a-BĐ	xã Tây Vinh	-3,13	-4,27	-3,85
IV	Tầng chứa nước β(qp)				
1	C3a	P.Thống Nhất	-8,78	-10,03	-9,37
2	C3b	P.Thống Nhất	-14,83	-16,33	-15,55
3	CB1-I	P.An Phú	-7,59	-8,00	-7,78
4	LK159T	xã Biển Hồ	-0,25	-0,37	-0,32
5	LK160T	xã Biển Hồ	-1,42	-1,67	-1,58
6	LK166T	xã Ia Dom	-15,46	-15,80	-15,64
7	LK167T	P.Hội Phú	-12,57	-13,59	-12,99
8	LK64T	P.Hội Phú	-2,56	-2,67	-2,61
9	LK65T	xã Ia Tôr	-3,49	-4,00	-3,76
V	Tầng chứa nước β(n2-qp)				
1	C2a	xã ChưPăh	-1,49	-1,78	-1,62
2	C2o	xã ChưPăh	-2,21	-2,96	-2,51
3	LK7T	xã Ia Krái	-4,54	-4,86	-4,71
4	LK8T	xã Ia Đơk	-6,85	-7,26	-7,06

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
5	LK9T	xã Bàu Cạn	-8,27	-10,40	-9,30
6	LK10T	xã Đăk Đoa	-13,31	-13,59	-13,41
7	LK144T	xã Chư Prông	-0,20	-0,26	-0,23
8	LK161T	xã Ia Phí	-3,86	-4,90	-4,37
9	LK162T	xã ChưPăh	-16,96	-17,87	-17,28
10	LK164T	xã Ia Krêl	-8,85	-9,49	-9,21
11	LK165T	xã Đức Cơ	-20,52	-21,18	-20,83
12	LK168T	P.Pleiku	-7,60	-9,39	-8,57
13	LK169T	xã Chư Sê	1,11	0,88	1,02
14	LK170T	xã Ia Hrú	-7,41	-7,81	-7,58
15	LK60T	xã Ialy	-2,25	-2,86	-2,56
16	LK61T	xã Ialy	-1,98	-2,14	-2,06
17	LK63T	xã Ialy	-5,81	-6,10	-5,96
18	LK66T	xã Chư Sê	-4,23	-4,51	-4,37
19	LK67T	xã Chư Puh	-6,29	-6,80	-6,51
IV Tầng chứa nước n					
1	C7b	xã Phú Thiện	-3,24	-3,80	-3,46
2	C7o	xã Phú Thiện	-5,11	-5,39	-5,26
3	LK31T	xã Uar	-11,82	-12,16	-11,98
4	LK38T	xã Ia Rsai	-6,39	-6,69	-6,54
5	LK39T	xã Ia Rsai	-5,28	-5,58	-5,43
6	LK59T	xã Ialy	-1,05	-1,28	-1,16
7	LK62T	xã Ialy	-14,88	-15,18	-15,03
8	QT5b-BĐ	P.An Nhơn Đông	-3,55	-3,97	-3,77
VII Tầng chứa nước ar					
1	QT6b-BĐ	P.An Nhơn	-3,01	-3,87	-3,53
2	QT7b-BĐ	xã Bình An	-3,14	-4,28	-3,86

Bảng 4. Tổng hợp lưu lượng nước điểm lộ tháng

STT	Công trình	Vị trí	Lưu lượng nước điểm lộ (l/s)		
			Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước q				
1	DL13	xã Phú Thiện	1,04	0,95	1,01
III	Tầng chứa nước β(qp)				

STT	Công trình	Vị trí	Lưu lượng nước điểm lợ (l/s)		
			Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình
1	DL10	P.Hội Phú	5,60	5,06	5,37
III	Tầng chứa nước $\beta(n_2-q_p)$				
1	DL1	xã Ia Dơk	2,98	2,43	2,68
2	DL11	xã Chư Sê	3,40	2,86	3,06
3	DL3	xã KDang	2,78	2,53	2,65

1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH (1500mg/l).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 1/12 công trình vượt GTGH (1mg/l) tại công trình CB1-IV (xã Phú Thiện).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (1/12 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l) tại công trình CB1-IV (xã Phú Thiện).

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/2 công trình vượt GTGH (1500mg/l) tại công trình QT10-BĐ (xã Tuy Phước Đông).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 2/2 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT8-BĐ (phường Quy Nhơn Đông).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Fluoride (2/2 công trình) vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT10-BĐ (phường Quy Nhơn Đông).

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/8 công trình vượt GTGH (1500mg/l) tại công trình QT4-BĐ (xã Tuy Phước Đông).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 2/8 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT4-BĐ (xã Tuy Phước Đông).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (2/8 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT4-BĐ (xã Tuy Phước Đông) và Fluoride (1/8 công trình) vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT4-BĐ (xã Tuy Phước Đông).

d) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

e) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số Fluoride vượt GTGH (1mg/l) tại công trình LK39T (xã Ia Rsai).

g) Tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH (1500mg/l).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH (1mg/l).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (1/2 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l) tại công trình QT7b-BĐ (xã Bình An).

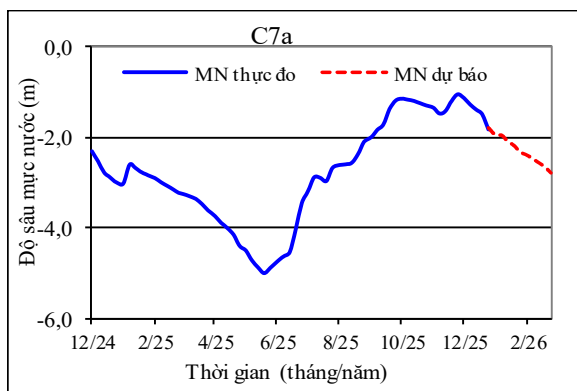
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

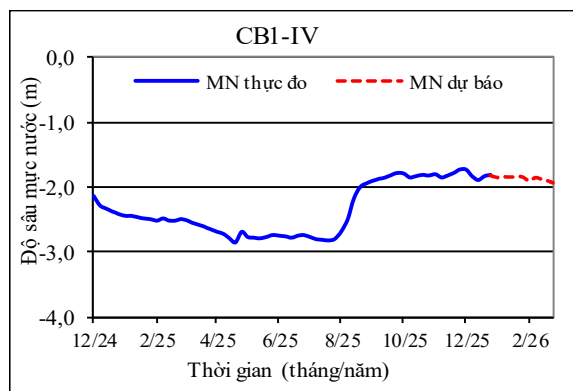
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

2.1.1.1. Mực nước dưới đất

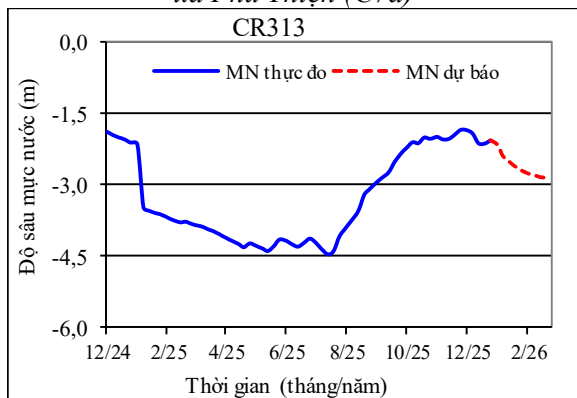
Trong tháng 01 và tháng 02 năm 2026 mực nước có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,53m đến 1,26m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



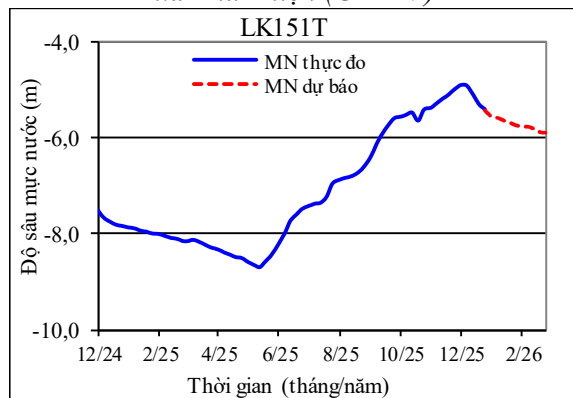
xã Phú Thiện (C7a)



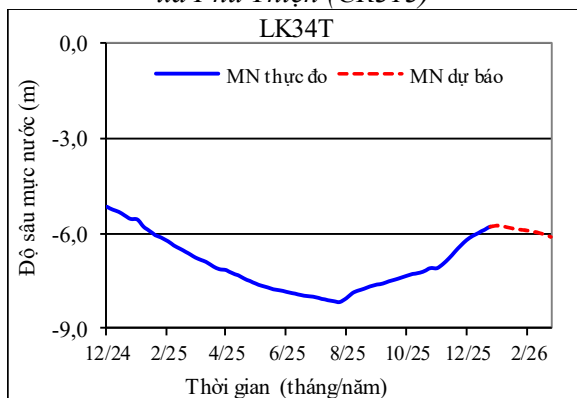
xã Phú Thiện (CBI-IV)



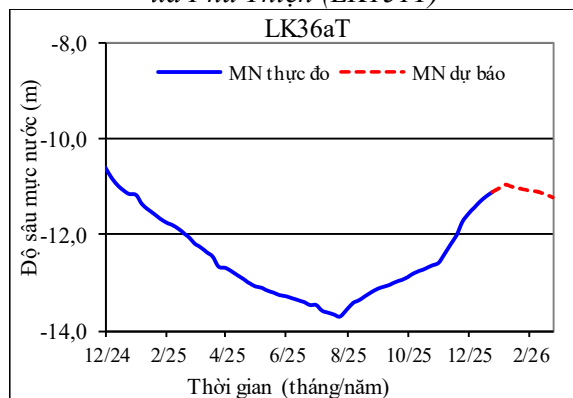
xã Phú Thiện (CR313)



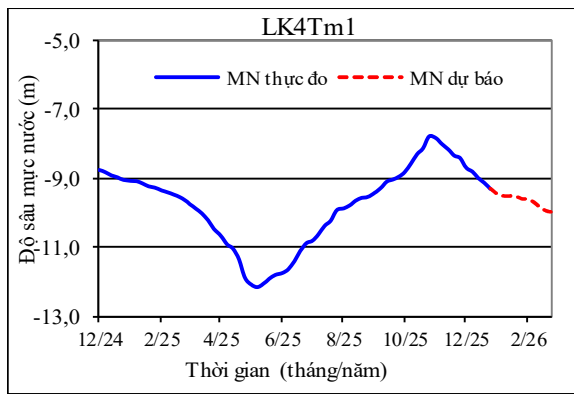
xã Phú Thiện (LK151T)



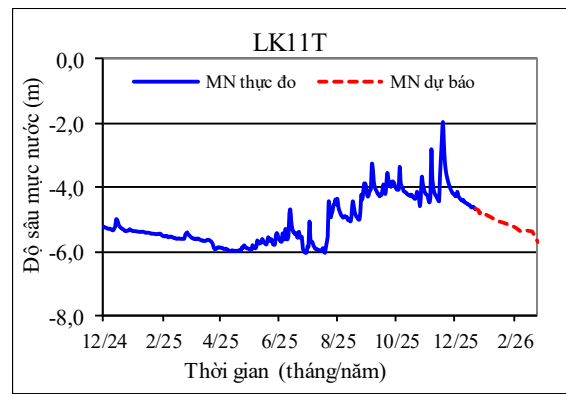
xã Uar (LK34T)



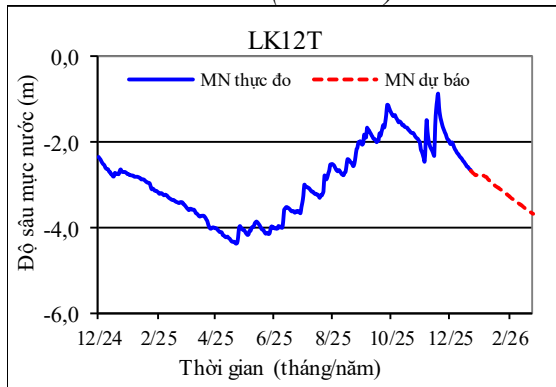
xã Ia Rsai (LK36aT)



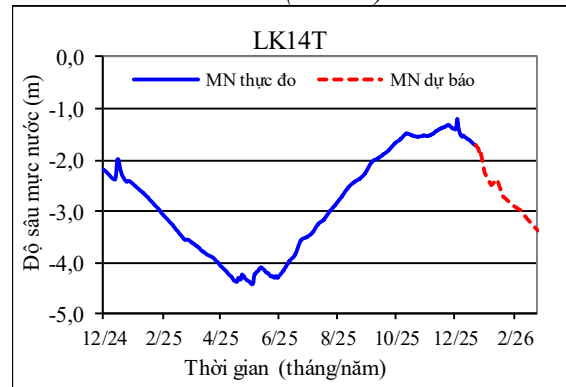
xã Ia O (LK4Tm1)



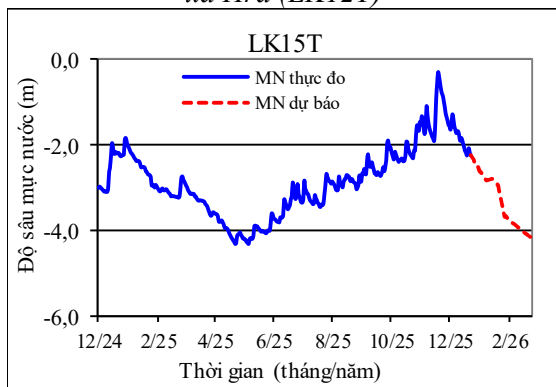
xã Hra (LK11T)



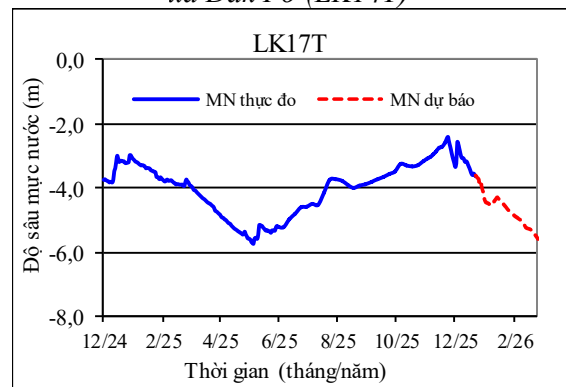
xã Hra (LK12T)



xã Đắk Pơ (LK14T)



phường An Bình (LK15T)

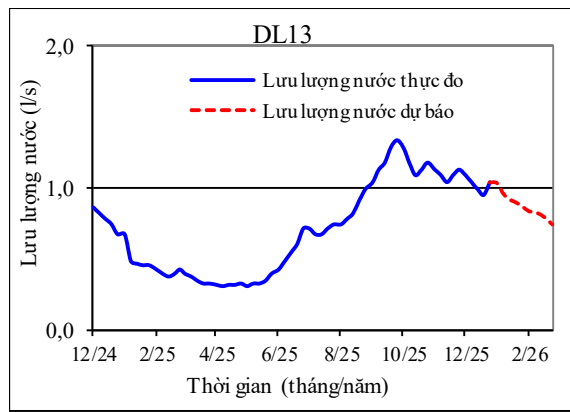


phường An Khê (LK17T)

Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tăng q

2.1.1.2. Lưu lượng nước điểm lộ

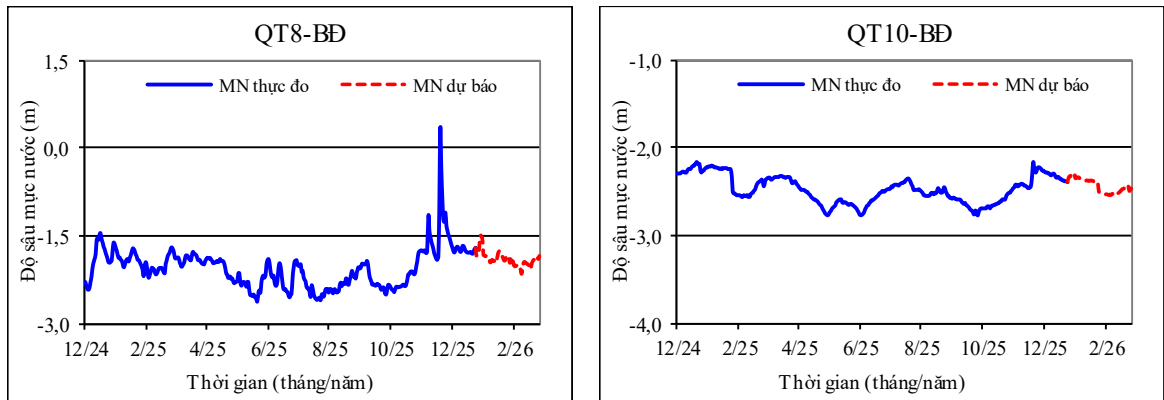
Trong tháng 01 và tháng 02 năm 2026 lưu lượng nước tại công trình DL13 có xu thế hạ 0,1l/s. Chi tiết lưu lượng nước như sau:



Hình 11. Dự báo lưu lượng nước điểm lộ tăng q

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong tháng 01 và tháng 02 năm 2026 mực nước có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,04m đến 0,12m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



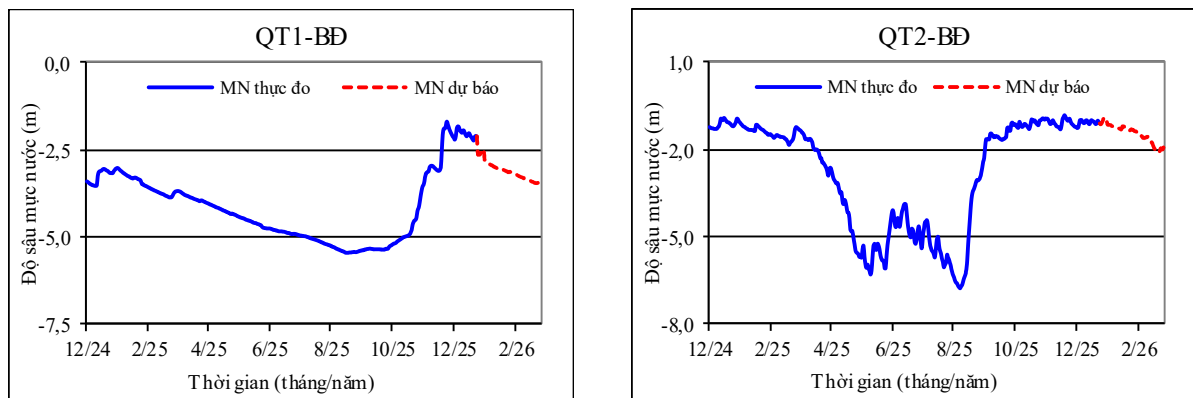
phường Quy Nhơn Đông (QT8-BĐ)

xã Tuy Phước Đông (QT10-BĐ)

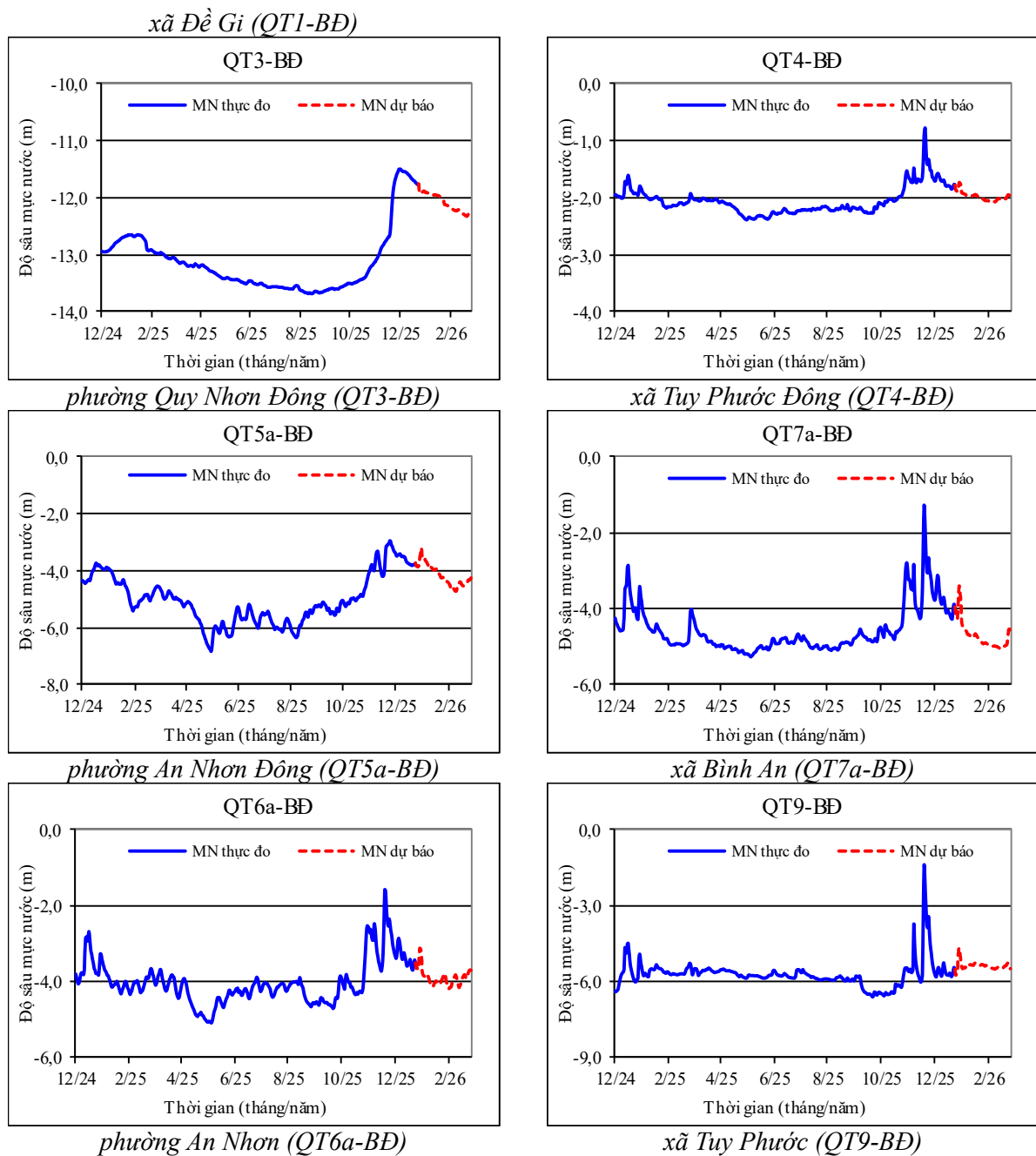
Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong tháng 01 và tháng 02 năm 2026 mực nước có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,18m đến 0,97m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



xã Hòa Hội (QT2-BĐ)

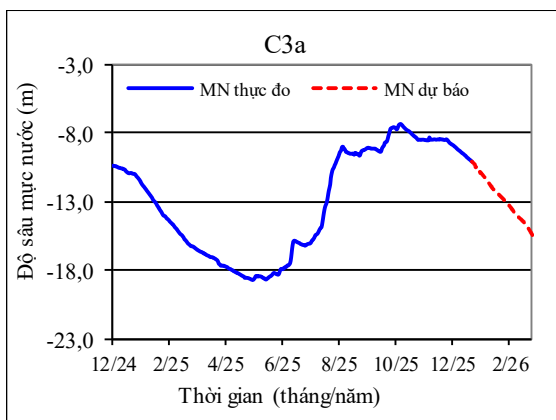


Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp

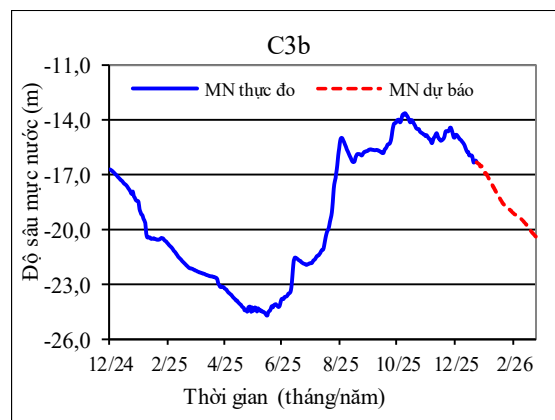
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

2.1.4.1. Mực nước dưới đất

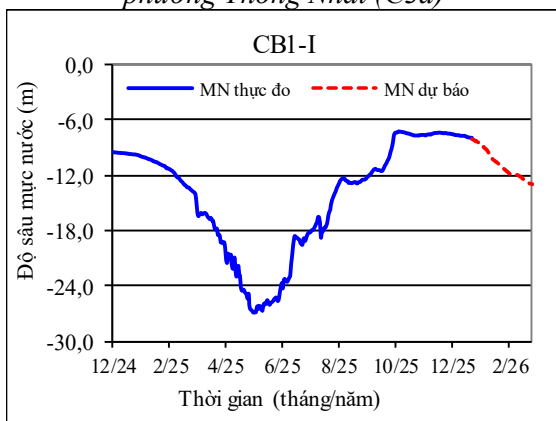
Trong tháng 01 và tháng 02 năm 2026 mực nước có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,15m đến 2,34m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau.



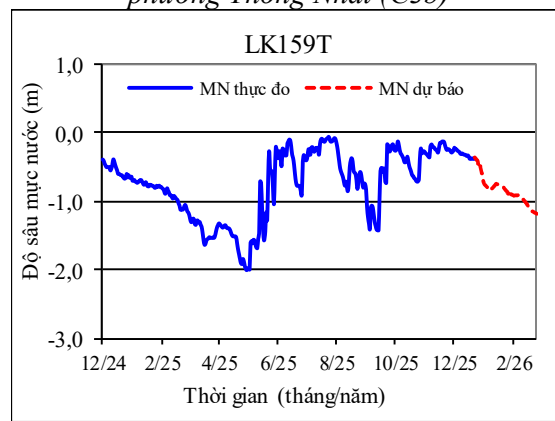
phường Thống Nhất (C3a)



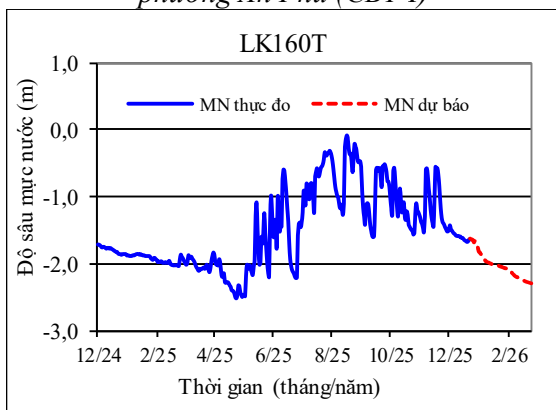
phường Thống Nhất (C3b)



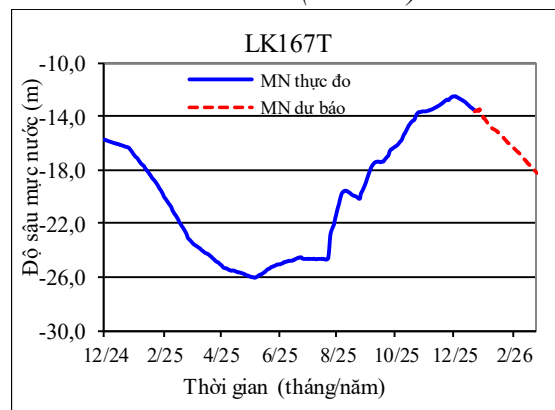
phường An Phú (CBI-I)



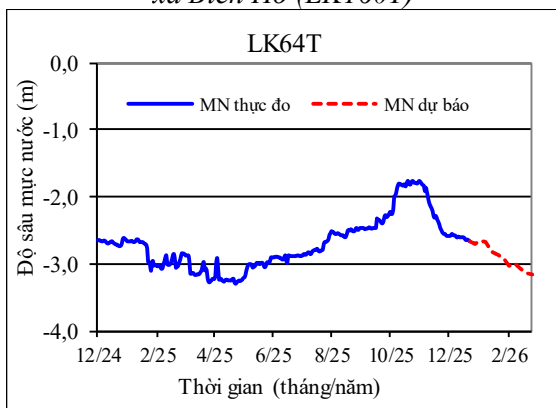
xã Biển Hồ (LK159T)



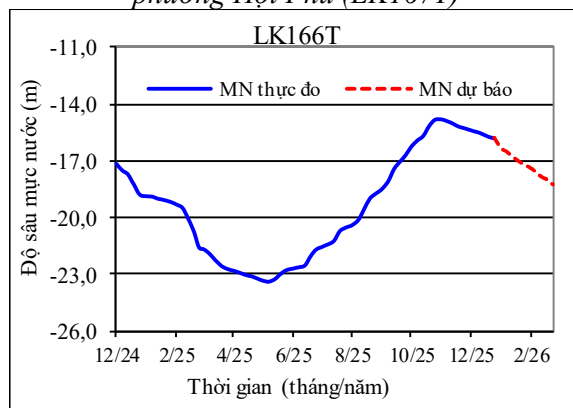
xã Biển Hồ (LK160T)



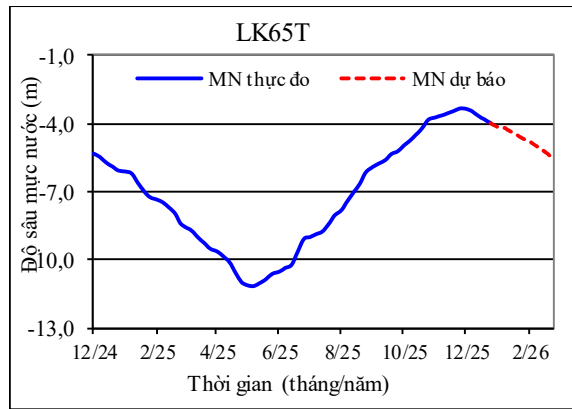
phường Hội Phú (LK167T)



phường Hội Phú (LK64T)



xã Ia Dom (LK166T)

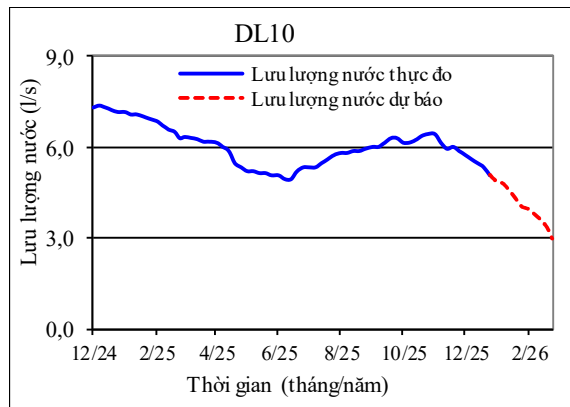


xã Ia Tôr (LK65T)

Hình 14. Dự báo độ sâu mực nước tầng $\beta(qp)$

2.1.4.2. Lưu lượng nước điểm lộ

Trong tháng 01 và tháng 02 năm 2026 lưu lượng nước tại công trình DL10 có xu thế hạ 1,08l/s. Chi tiết lưu lượng nước như sau:

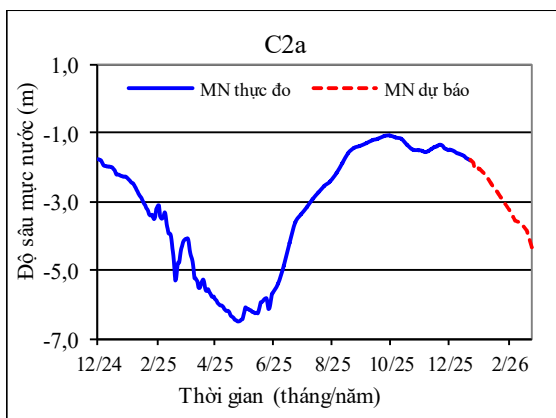


Hình 15. Dự báo lưu lượng nước điểm lộ tầng $\beta(qp)$

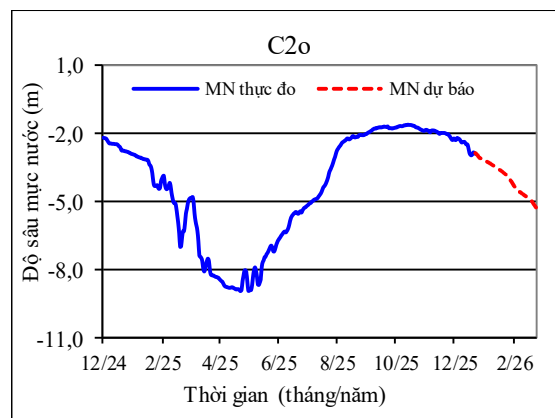
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

2.1.5.1. Mực nước dưới đất

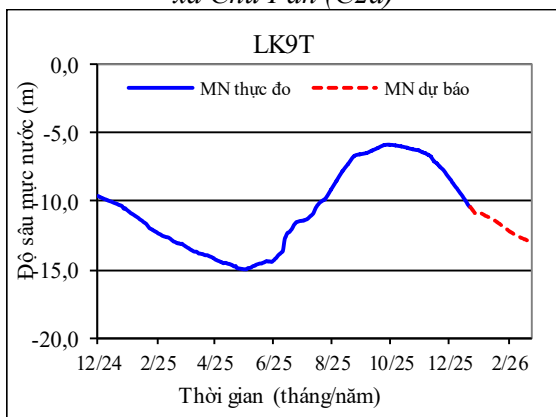
Trong tháng 01 và tháng 02 năm 2026 mực nước có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,07m đến 5,27m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



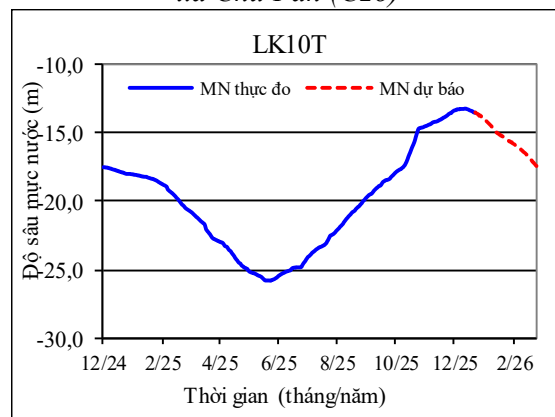
xã Chư Păh (C2a)



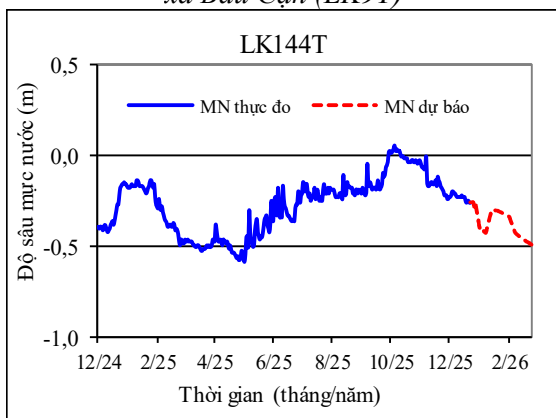
xã Chư Păh (C2o)



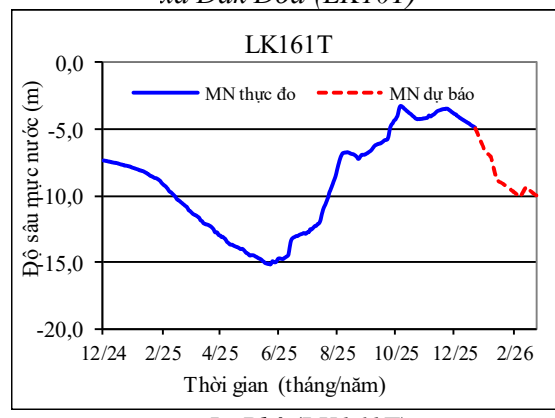
xã Bàu Cạn (LK9T)



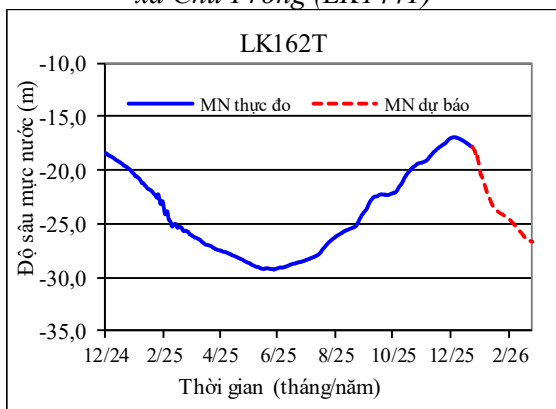
xã Đăk Đoa (LK10T)



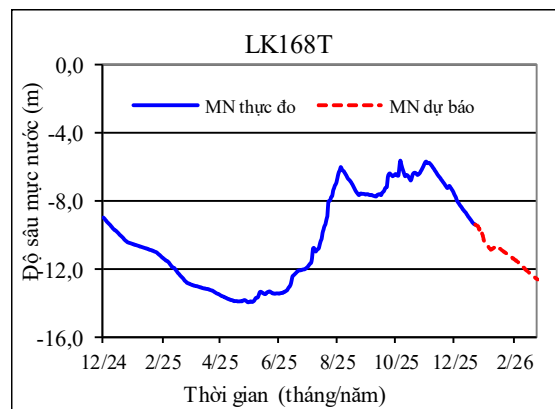
xã Chư Prông (LK144T)



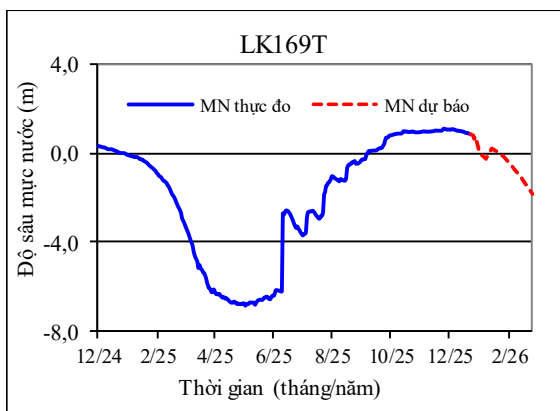
xã Ia Phí (LK161T)



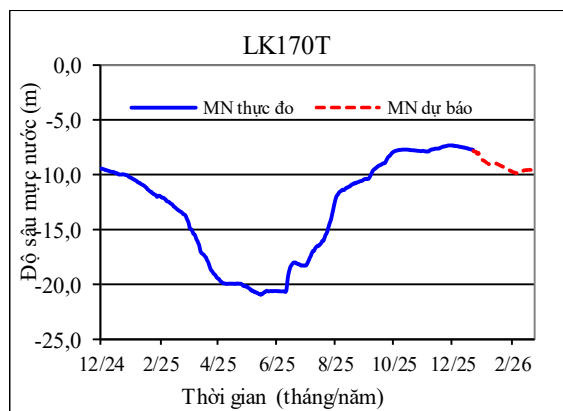
xã Chư Păh (LK162T)



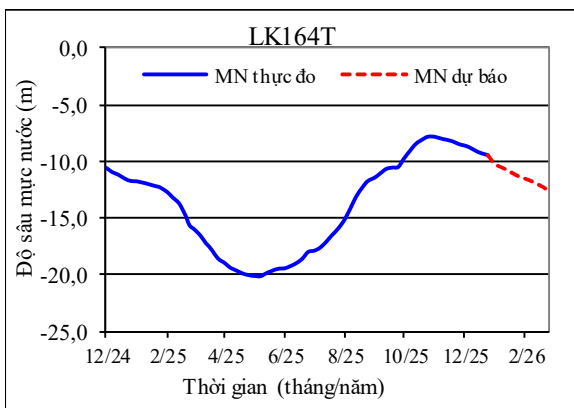
phường Pleiku (LK168T)



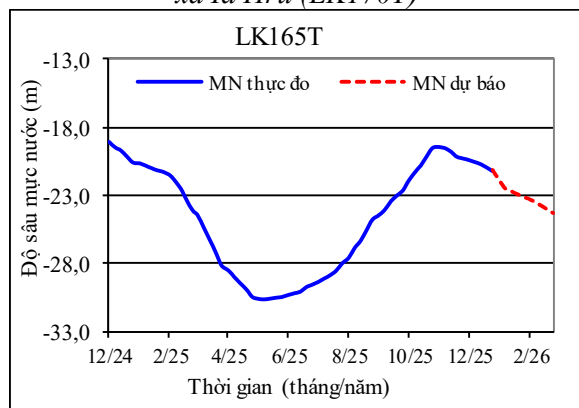
xã Chư Sê (LK169T)



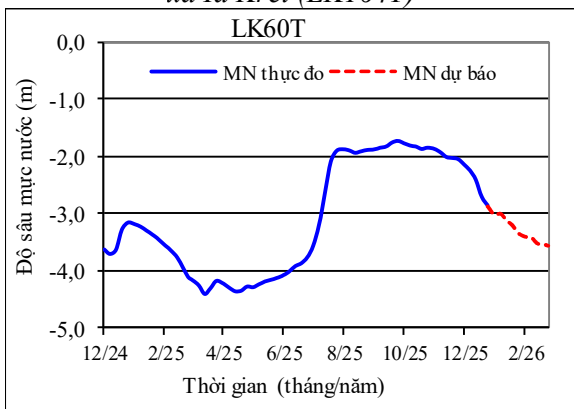
xã Ia Hrú (LK170T)



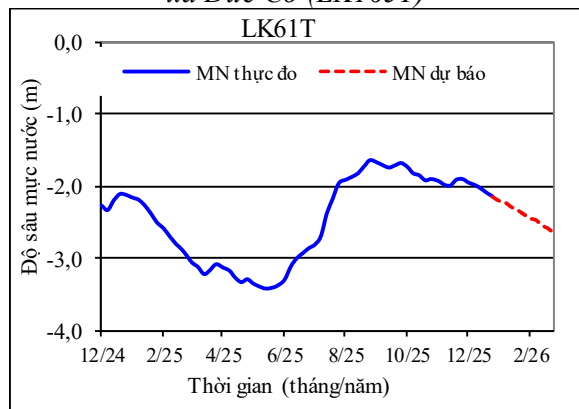
xã Ia Krêl (LK164T)



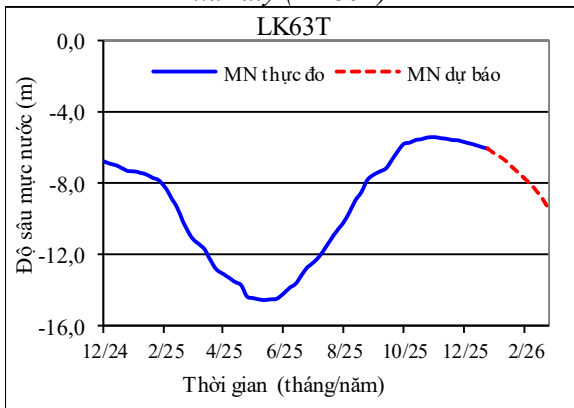
xã Đức Cơ (LK165T)



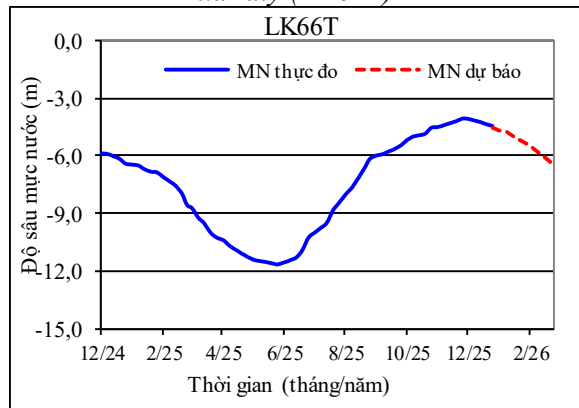
xã Ialy (LK60T)



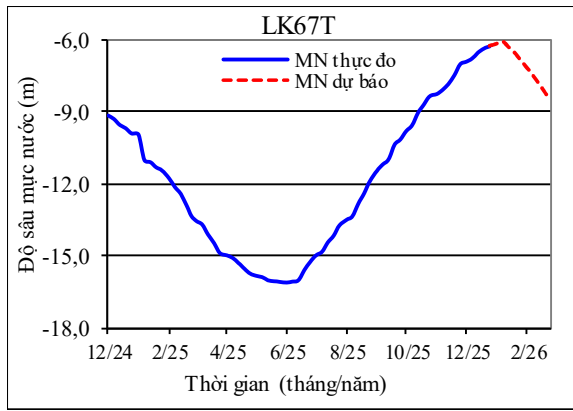
xã Ialy (LK61T)



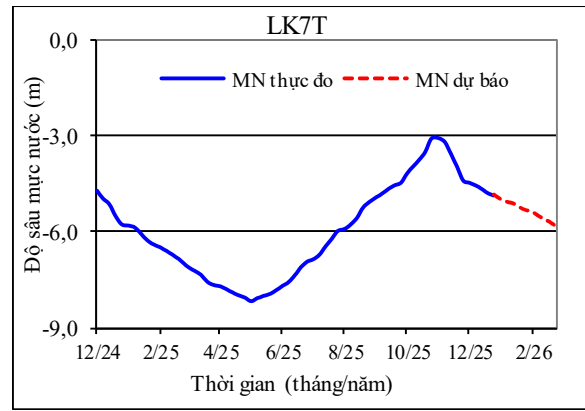
xã Ialy (LK63T)



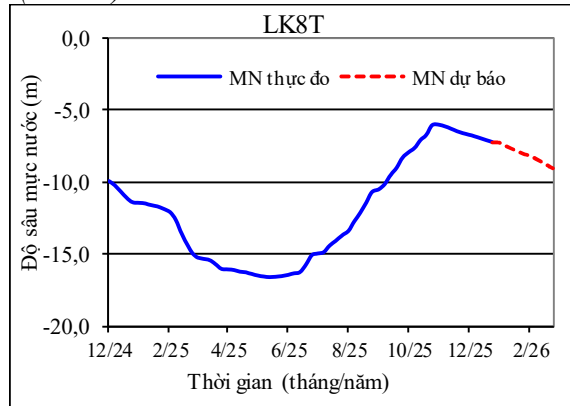
xã Chư Sê (LK66T)



xã Chư Pưh (LK67T)



xã Ia Krái (LK7T)

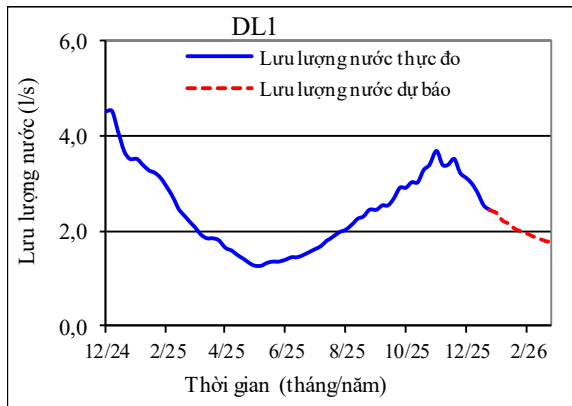


xã Ia Dơk (LK8T)

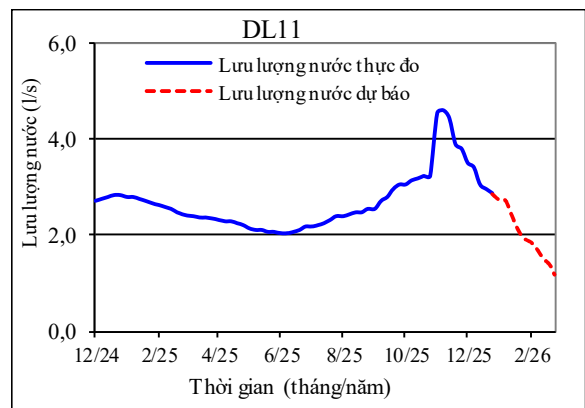
Hình 16. Dự báo độ sâu mực nước tầng $\beta(n_2-q_p)$

2.1.5.2. Lưu lượng nước điểm lộ

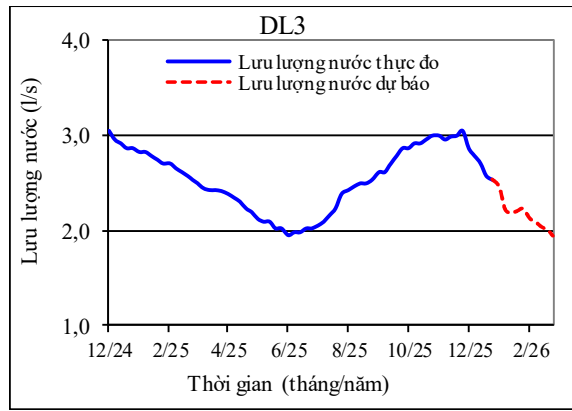
Trong tháng 01 và tháng 02 năm 2026 lưu lượng nước điểm lộ có xu thế hạ, lưu lượng nước hạ từ 0,48l/s đến 0,9l/s. Chi tiết diễn biến lưu lượng nước được thể hiện chi tiết như sau:



xã Ia Dơk (DL1)



xã Chư Sê (DL11)

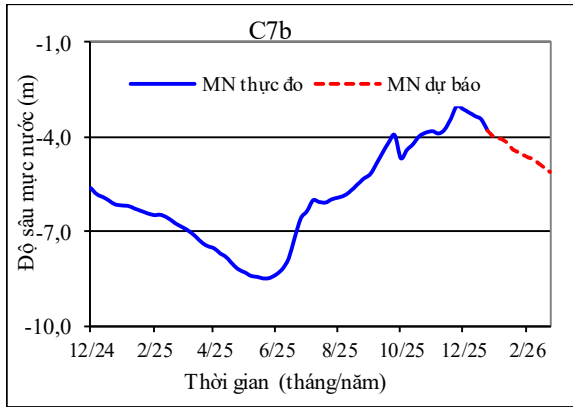


xã KDang (DL3)

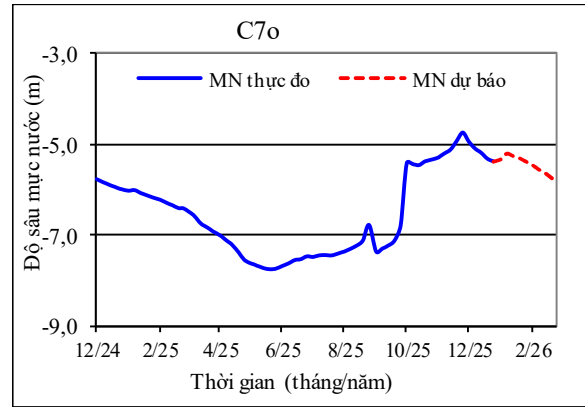
Hình 17. Dự báo lưu lượng nước điểm lộ tầng $\beta(n_2-qp)$

2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

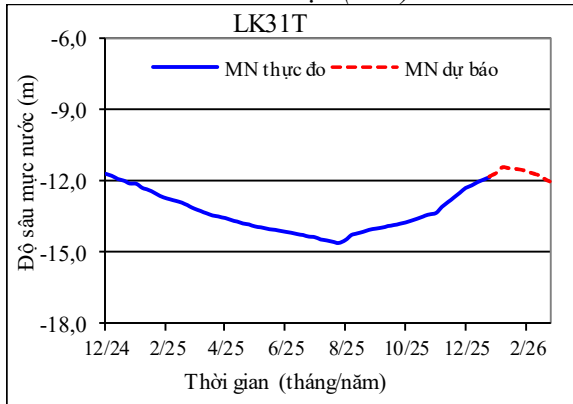
Trong tháng 01 và tháng 02 năm 2026 mực nước có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,09m đến 0,96m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



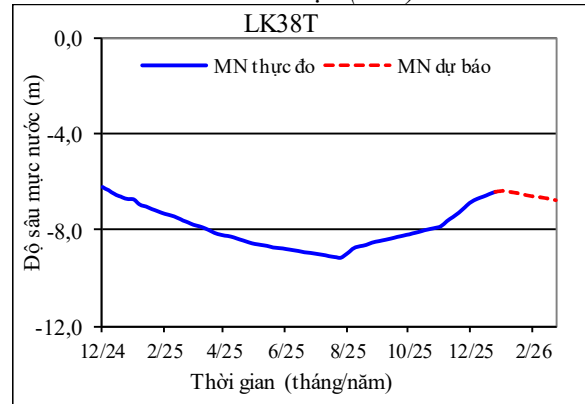
xã Phú Thiện (C7b)



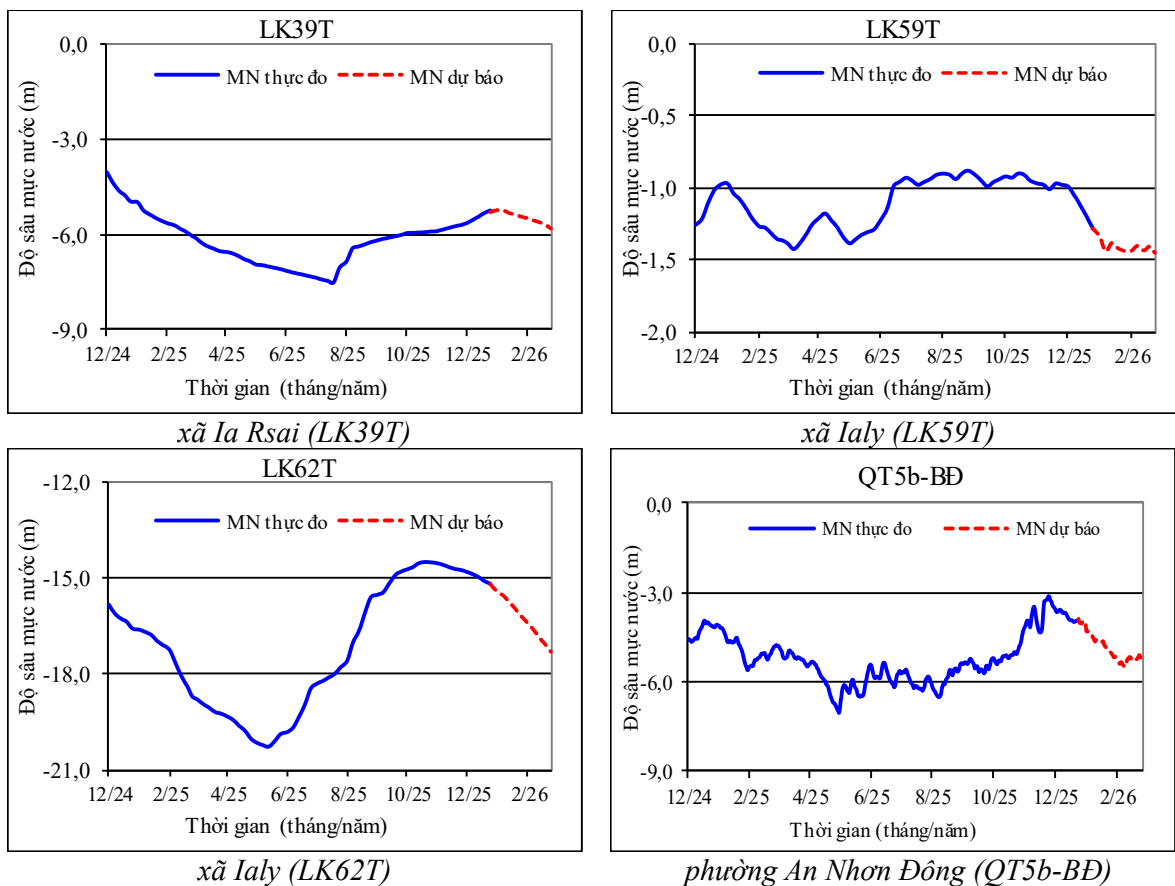
xã Phú Thiện (C7o)



xã Uar (LK31T)



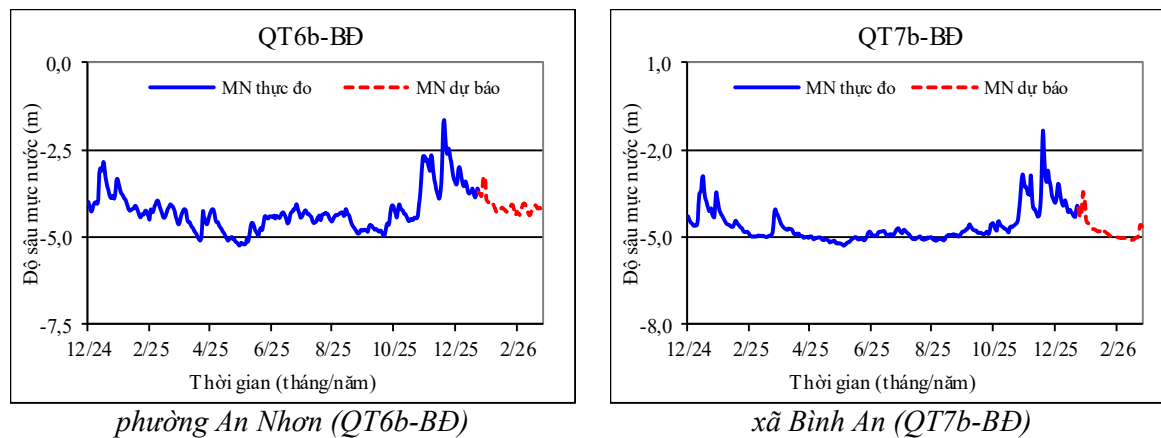
xã Ia Rsai (LK38T)



Hình 18. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar)

Trong tháng 01 và tháng 02 năm 2026 mực nước có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,61m đến 0,85m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



Hình 19. Dự báo độ sâu mực nước tầng ar

Bảng 5. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước q					
1	C7a	xã Phú Thiện	-1,97	-2,33	-2,20	30/01/2026
2	CB1-IV	xã Phú Thiện	-1,84	-1,84	-1,86	30/01/2026
3	CR313	xã Phú Thiện	-2,41	-2,69	-2,60	30/01/2026
4	LK151T	xã Phú Thiện	-5,59	-5,75	-5,69	30/01/2026
5	LK4Tm1	xã Ia O	-9,52	-9,60	-9,56	30/01/2026
6	LK34T	xã Uar	-5,78	-5,89	-5,86	30/01/2026
7	LK36aT	xã Ia Rsai	-10,97	-11,07	-11,04	30/01/2026
8	LK11T	xã Hra	-4,82	-5,14	-4,99	24/01/2026
9	LK12T	xã Hra	-2,72	-3,08	-2,88	24/01/2026
10	LK14T	xã Đăk Pơ	-2,12	-2,74	-2,46	24/01/2026
11	LK15T	P.An Bình	-2,53	-3,15	-2,80	24/01/2026
12	LK17T	P.An Khê	-4,19	-4,56	-4,43	24/01/2026
II	Tầng chứa nước qh					
1	QT8-BĐ	P.Quy Nhơn Đông	-1,75	-1,95	-1,86	12/01/2026
2	QT10-BĐ	xã Tuy Phước Đông	-2,34	-2,51	-2,37	24/01/2026
III	Tầng chứa nước qp					
1	QT1-BĐ	xã Đề Gi	-2,84	-3,13	-3,00	24/01/2026
2	QT2-BĐ	xã Hòa Hội	-1,16	-1,37	-1,26	22/01/2026
3	QT3-BĐ	P.Quy Nhơn Đông	-11,92	-12,12	-11,98	24/01/2026
4	QT4-BĐ	xã Tuy Phước Đông	-1,91	-2,01	-1,95	24/01/2026
5	QT9-BĐ	xã Tuy Phước	-5,27	-5,50	-5,38	01/01/2026
6	QT5a-BĐ	P.An Nhơn Đông	-3,59	-4,26	-3,93	22/01/2026
7	QT6a-BĐ	P.An Nhơn	-3,84	-4,15	-4,00	12/01/2026
8	QT7a-BĐ	xã Bình An	-4,46	-4,91	-4,70	24/01/2026
IV	Tầng chứa nước β(qp)					
1	C3a	P.Thống Nhất	-10,69	-12,58	-11,70	24/01/2026
2	C3b	P.Thống Nhất	-16,73	-18,65	-17,74	24/01/2026
3	CB1-I	P.An Phú	-8,48	-10,92	-9,72	24/01/2026
4	LK159T	xã Biển Hồ	-0,63	-0,84	-0,77	09/01/2026
5	LK160T	xã Biển Hồ	-1,77	-2,04	-1,96	24/01/2026
6	LK167T	P.Hội Phú	-13,84	-15,60	-14,84	24/01/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
7	LK64T	P.Hội Phú	-2,66	-2,88	-2,76	24/01/2026
8	LK166T	xã Ia Dom	-16,54	-17,22	-17,00	30/01/2026
9	LK65T	xã Ia Tôr	-4,19	-4,67	-4,50	30/01/2026
V	Tầng chứa nước β(n₂-qp)					
1	C2a	xã ChưPăh	-2,00	-2,83	-2,39	24/01/2026
2	C2o	xã ChưPăh	-3,18	-3,79	-3,47	24/01/2026
3	LK9T	xã Bàu Cạn	-10,81	-11,66	-11,18	24/01/2026
4	LK10T	xã Đăk Đoa	-13,99	-15,39	-14,74	24/01/2026
5	LK144T	xã Chư Prông	-0,30	-0,42	-0,35	09/01/2026
6	LK161T	xã Ia Phí	-6,27	-9,17	-7,87	24/01/2026
7	LK162T	xã ChưPăh	-19,83	-24,08	-22,54	24/01/2026
8	LK168T	P.Pleiku	-10,10	-10,99	-10,70	24/01/2026
10	LK170T	xã Ia Hrú	-1,09	-1,21	-1,17	30/01/2026
11	LK7T	xã Ia Krái	-5,09	-5,34	-5,25	30/01/2026
12	LK8T	xã Ia Đơk	-7,49	-8,06	-7,87	30/01/2026
13	LK164T	xã Ia Krêl	-10,54	-11,35	-11,07	30/01/2026
14	LK165T	xã Đức Cơ	-22,58	-23,17	-22,98	30/01/2026
15	LK60T	xã Ialy	-2,99	-3,34	-3,21	30/01/2026
16	LK61T	xã Ialy	-2,22	-2,38	-2,33	30/01/2026
17	LK63T	xã Ialy	-6,58	-7,44	-7,16	30/01/2026
18	LK66T	xã Chư Sê	-4,70	-5,28	-5,10	30/01/2026
19	LK67T	xã Chư Puh	-6,11	-6,88	-6,62	30/01/2026
VI	Tầng chứa nước n					
1	C7b	xã Phú Thiện	-4,06	-4,49	-4,34	30/01/2026
2	C7o	xã Phú Thiện	-5,22	-5,38	-5,33	30/01/2026
3	LK31T	xã Uar	-11,46	-11,55	-11,52	30/01/2026
4	LK38T	xã Ia Rsai	-6,38	-6,53	-6,48	30/01/2026
5	LK39T	xã Ia Rsai	-5,22	-5,43	-5,36	30/01/2026
6	LK59T	xã Ialy	-1,38	-1,44	-1,42	06/01/2026
7	LK62T	xã Ialy	-15,54	-16,19	-15,97	30/01/2026
8	QT5b-BĐ	P.An Nhơn Đông	-4,30	-4,98	-4,63	24/01/2026
VII	Tầng chứa nước ar					
1	QT6b-BĐ	P.An Nhơn	-3,95	-4,27	-4,14	12/01/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
2	QT7b-BĐ	xã Bình An	-4,30	-4,98	-4,63	24/01/2026

Bảng 6. Tổng hợp lưu lượng nước điểm lộ dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Lưu lượng nước điểm lộ dự báo (l/s)			Ngày xuất hiện lưu lượng nhỏ nhất
			Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước q					
1	DL13	xã Phú Thiện	0,96	0,87	0,90	30/01/2026
III	Tầng chứa nước β(qp)					
1	DL10	P.Hội Phú	4,77	4,02	4,31	30/01/2026
III	Tầng chứa nước β(n2-qp)					
1	DL1	xã Ia Đơk	2,21	1,99	2,06	30/01/2026
2	DL11	xã Chư Sê	2,73	1,94	2,21	30/01/2026
3	DL3	xã KDang	2,22	2,17	2,18	30/01/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước

Dự báo mực nước dưới đất tháng 01 và tháng 02 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ tại tầng chứa nước q, qh, qp, $\beta(qp)$, $\beta(n_2-qp)$, n, ar.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tình thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Tổng lượng tài nguyên nước mặt tại trạm Ya Yun Hạ trong tháng 12 năm 2025 khoảng 112,6 triệu m³, giảm khoảng 35,8% so với tháng trước. Chất lượng nguồn nước mặt trên sông Ba Ya Yun tại trạm Ya Yun Hạ có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

3.2. Đối với nước dưới đất

Hiện tại, trong phạm vi tỉnh Gia Lai chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước q, qh, qp, n và ar. Các thông số vượt bao gồm Độ mặn, Amoni, Fluoride, Mangan.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng q: Amoni và Mangan vượt GTGH tại công trình CB1-IV (xã Phú Thiện).
- Tầng qh: Độ mặn, Fluoride vượt GTGH tại công trình QT10-BĐ (xã Tuy Phước Đông); Amoni vượt GTGH tại công trình QT8-BĐ (phường Quy Nhơn Đông).
- Tầng qp: Độ mặn, Fluoride, Amoni và Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT4-BĐ (xã Tuy Phước Đông).
- Tầng n: Fluoride vượt GTGH tại công trình LK39T (xã Ia Rсай).
- Tầng ar: Mangan vượt GTGH tại công trình QT7b-BĐ (xã Bình An).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: dttnnddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn.

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
4	Fluoride (F^-)	mg/l	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr^{6+})	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
21	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,02
22	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	$\mu\text{g/l}$	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH_2Cl_2)	mg/l	0,02
32	Benzene (C_6H_6)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl_3)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH_2O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP ($\text{C}_{24}\text{H}_{38}\text{O}_4$)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C_6Cl_6)	$\mu\text{g/l}$	0,04
37	Hóa chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	$\mu\text{g/l}$	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

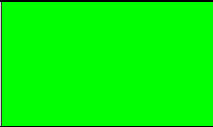
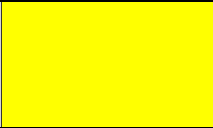
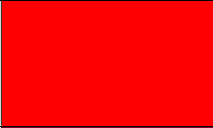
B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI

(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện